(F) A Match Made in Vietnam (1/1) [15 points]

Below on the left are 23 words and phrases in Vietnamese, with their English translations on the right. The translations are in a different order than the original Vietnamese entries.

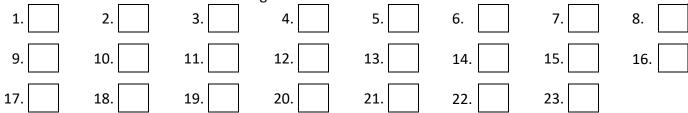
Vietnamese		
1.	băng	
2.	bó	
3.	bó hoa	
4.	cánh hoa	
5.	đá	
6.	đá lửa	
7.	đá phấn	
8.	đường	
9.	đường vòng	
10.	hoa	
11.	lửa	
12.	mở	
13.	mở đường	
14.	mở mắt	
15.	núi	
16.	núi băng	
17.	núi lửa	
18.	nước đá	
19.	nước mắt	
20.	phấn	
21.	phấn hoa	
22.	vòng	
23.	vòng hoa	

	English		
A.	bouquet (a bunch of flowers)		
В.	chalk		
C.	circle		
D.	cluster		
E.	detour		
F.	fire		
G.	flint (a stone used to make sparks)		
Н.	flower		
l.	ice		
J.	iceberg		
K.	mountain		
L.	petal		
M.	pollen		
N.	powder		
0.	road		
P.	rock		
Q.	tear (as in teardrop)		
R.	to make aware		
S.	to open		
T.	to pave the way		
U.	volcano		
V.	wreath		

F1. Match the Vietnamese entries to their English translation	s.
---	----

Note: One of the English translations will be used twice.

Hint: The Vietnamese word for "wing" is "cánh." The Vietnamese word for "water" is "nước."



F2. What is the English translation of "mắt"?

